

**Đơn vị: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình**  
**Địa chỉ: Phường Đông Thành – Thành phố Ninh Bình**  
**Điện thoại: 0303 887 106**  
**Mã số thuế: 2700135623**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý 4/2017**

**Báo cáo gồm:**

- |   |                 |
|---|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán                  | Mẫu số B01 - DN |
| - Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | Mẫu số B02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ            | Mẫu số B03-DN   |
| - Thuyết minh Báo cáo tài chính         | Mẫu số B09 - DN |

**Tháng 01 năm 2018**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>53.643.718.830</b>	<b>48.656.376.703</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.742.398.887</b>	<b>9.844.580.126</b>
1. Tiền	111		8.742.398.887	9.844.580.126
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.780.790.101</b>	<b>26.334.882.156</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.046.685.747	16.293.478.210
2. Trả trước cho người bán	132		705.100.834	9.892.359.085
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.624.088.628	1.593.372.945
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.595.085.108)	(1.444.328.084)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>21.867.063.033</b>	<b>11.151.486.571</b>
1. Hàng tồn kho	141		21.867.063.033	11.151.486.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.253.466.809</b>	<b>1.325.427.850</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		258.733.581	225.010.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.587.920.615	510.766.654
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		406.812.613	589.650.711
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>451.944.530.434</b>	<b>374.671.689.119</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>384.108.793.107</b>	<b>368.570.498.981</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		384.020.234.463	368.481.940.337
- Nguyên giá	222		504.734.358.689	467.642.325.115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(120.714.124.226)	(99.160.384.778)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		<b>88.558.644</b>	<b>88.558.644</b>
- Nguyên giá	228		88.558.644	88.558.644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>		<b>62.444.534.830</b>	<b>5.044.454.797</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62.444.534.830	5.044.454.797
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.391.202.497</b>	<b>1.056.735.341</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.391.202.497	1.056.735.341
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>505.588.249.264</b>	<b>423.328.065.822</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>353.172.621.075</b>	<b>271.766.206.160</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>55.407.009.795</b>	<b>28.477.529.279</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25.516.917.025	4.266.924.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		966.455.357	2.781.693.756
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		654.600.197	324.626.167
4. Phải trả người lao động	314		2.820.598.227	2.612.858.986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17.966.296.271	11.690.395.227
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.471.013.324	516.423.638
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.014.524.642	3.372.524.642
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		996.604.752	2.912.082.473
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>297.765.611.280</b>	<b>243.288.676.881</b>
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		297.765.611.280	243.288.676.881
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>152.415.628.189</b>	<b>151.561.859.662</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>152.415.628.189</b>	<b>151.561.859.662</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		114.278.949	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.501.349.240	761.859.662
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>505.588.249.264</b>	<b>423.328.065.822</b>

Ninh Bình, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường



Chủ tịch HĐQT



Đinh Ngọc Vân

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình

Đường Võ Thị Sáu, P. Đông Thành, TP. Ninh Bình, Ninh Bình

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo TT số: 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	28.504.242.374	29.864.038.663	105.679.541.127	94.294.337.952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	28.504.242.374	29.864.038.663	105.679.541.127	94.294.337.952
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	20.179.241.925	20.856.311.439	78.712.571.377	69.731.417.910
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.325.000.449	9.007.727.224	26.966.969.750	24.562.920.042
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	28.031.835	50.274.200	80.423.259	170.986.305
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.684.394.538	3.653.461.396	14.513.402.362	14.257.017.610
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.684.394.538	3.653.461.396	14.513.402.362	14.257.017.610
8. Chi phí bán hàng	24		725.302.584	653.228.481	2.889.187.256	3.185.515.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.317.349.808	2.341.299.080	8.778.630.380	7.889.260.212
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) -	30		625.985.354	2.410.012.467	866.173.011	(597.886.560)
11. Thu nhập khác	31		516.771.919	876.741.452	1.094.963.307	1.850.167.670
12. Chi phí khác	32		13.859.249	1.427.454	80.971.132	5.181.312
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		502.912.670	875.313.998	1.013.992.175	1.844.986.358
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.128.898.024	3.285.326.465	1.880.165.186	1.247.099.798
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31			378.815.946	191.761.064
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.128.898.024	3.285.326.465	1.501.349.240	1.055.338.734
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ghi chú: (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng

Đặng Hùng Cường

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Đinh Ngọc Vân

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 4 năm 2017

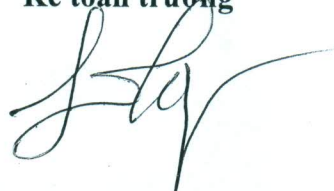
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		117.709.934.221	104.779.698.353
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(67.924.892.250)	(71.329.698.682)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.633.776.097)	(19.052.850.357)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.759.581.825)	(11.422.657.177)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(191.761.064)	(195.145.886)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.833.527.440	13.781.824.970
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.530.568.600)	(23.197.150.973)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.502.881.825</b>	<b>(6.635.979.752)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(53.702.244.742)	(35.426.685.483)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.466.239	120.661.292
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(53.668.778.503)</b>	<b>(35.306.024.191)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53.827.275.191	34.853.784.800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.372.524.642)	(2.381.180.642)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(389.775.023)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>50.064.975.526</b>	<b>32.472.604.158</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(1.100.921.152)</b>	<b>(9.469.399.785)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>9.844.580.126</b>	<b>19.308.182.712</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.260.087)	5.797.199
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>8.742.398.887</b>	<b>9.844.580.126</b>

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Tú

Đặng Hùng Cường



Chủ tịch HĐQT

Đinh Ngọc Vân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn ngân sách
2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước sạch
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Khai thác và xử lý nước sạch
  - Thoát nước
  - Xử lý nước thải
  - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

CNCN TP Ninh Bình

CNCN Nho Quan

CNCN Hoa Lư

CNCN TX Tam Điệp

CNCN Yên Khánh

XN XL công trình

CNCN Yên Mô

CNCN Gia Viễn

Ban DẠĐT nước tinh khiết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập: Ban QLDA Đầu tư Nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước TP Ninh Bình

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban QLDA áp dụng chế độ kế toán chủ đầu tư ban hành theo TT 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo Giá gốc. Trường hợp Giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn Giá gốc thì phải tính theo Giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, Chi phí chế biến và các Chi phí liên quan trực tiếp Khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/05/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15-30 năm
Máy móc thiết bị	05-08 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	20-30 năm
TSCĐ khác	05-10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định Doanh thu được xác định theo Phương pháp đánh Giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công

- Thu nhập khác: Là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:



Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01. Tiền**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	31/12/2017	01/01/2017
<b>- Tiền mặt</b>	<b>1.697.994.869</b>	<b>695.282.792</b>
Văn phòng Công ty	1.670.516.666	681.009.058
Ban quản lý dự án	27.478.203	14.273.734
<b>- Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>7.044.404.018</b>	<b>9.149.297.334</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng VND</b>	<b>5.391.550.054</b>	<b>6.876.982.359</b>
Văn phòng Công ty	4.793.569.069	6.689.411.038
Ngân hàng NN và PTNT TP Ninh Bình	4.790.579.483	6.686.440.801
Ngân hàng NN TX Tam Điệp	1.154.341	1.154.341
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	1.835.245	1.815.896
Ban quản lý dự án	597.980.985	187.571.321
Ngân hàng NN và PTNT TP Ninh Bình	597.980.985	187.571.321
<b>Tiền gửi ngân hàng USD</b>	<b>1.652.853.964</b>	<b>2.272.314.975</b>
Ban quản lý dự án	1.652.853.964	2.272.314.975
Tiền USD Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	1.652.853.964	2.272.314.975
<b>Cộng</b>	<b>8.742.398.887</b>	<b>9.844.580.126</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**03. Phải thu của khách hàng**

Chỉ tiêu	31/12/2017	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>16.046.685.747</b>	<b>16.293.478.210</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.046.685.747	16.293.478.210
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

**04. Phải thu khác**

Chỉ tiêu	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.624.088.628		1.593.372.945	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu BHXH				
- Tạm ứng	558.345.352		474.584.200	
- Phải thu khác.	3.065.743.276		1.118.788.745	
b) Dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>3.624.088.628</b>		<b>1.593.372.945</b>	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Văn phòng công ty</b>	<b>12.279.917.161</b>		<b>11.148.175.004</b>	
- Nguyên liệu, vật liệu	9.656.102.673		9.240.798.029	
- Công cụ, dụng cụ	298.141.400		233.860.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	2.287.970.144		1.650.440.285	
- Thành phẩm	30.914.318		16.288.064	
- Hàng gửi đi bán	6.788.626		6.788.626	
<b>Ban quản lý dự án</b>	<b>9.587.145.872</b>		<b>3.311.567</b>	
- Nguyên liệu, vật liệu	9.376.630.800		3.311.567	
- Công cụ, dụng cụ	210.515.072			
<b>Cộng</b>	<b>21.867.063.033</b>		<b>11.151.486.571</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không sử dụng được tại thời điểm cuối kỳ: 0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>31/12/2017</b>		<b>01/01/2017</b>	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	62.444.534.830		5.044.454.797	
- Mua sắm;	2.963.636			
- XD CB;	62.441.571.194		5.044.454.797	
Nâng cao năng lực cấp nước cho các đô thị và vùng phụ cận tại các thị trấn Phát Diệm, Thiên Tôn, Yên Thịnh, Yên Ninh, khu vực Rịa	403.900.000		403.900.000	
Tuyến ống D225-110 từ CN Hoa Lư đến khu DC Tân Hối, Tụ An Trường Yên HL			141.209.364	
TOCN HDPE D225-160 từ CNCN Nho Quan đến xã Văn Phong, Nho Quan			100.512.273	
CT Đầu tư nâng cấp và mở rộng HTC N TP Ninh Bình	53.494.864.821		4.042.654.527	
Tuyến ống cấp nước D160+110 Tân Bình Tam Điệp	858.592.933			
TOCN trục chính HDPE D225, D160, D110 cấp nước cho khu dân cư xã Khánh Nhạ huyện Yên Khánh	2.305.889.727			
TOCN HDPE D225-160-110 đầu nối từ trạm CN Gia Sinh đến xã Gia Phong Gia Viễn	3.407.080.000			
Cài tạo xây dựng bể lắng; Lắp đặt bể lắng Lamella; Cài tạo nhà hóa chất; Lắp đặt đồng hồ và thiết bị trộn tinh NMN Hoa Lư	1.237.259.091			
Cài tạo ĐO công nghệ, ĐO nước thô, điện nhà hóa chất, LĐ điện trạm 1 +2 CNCN Hoa Lư	561.456.008			
XDCB khác	172.528.614		356.178.633	
- Sửa chữa.				
- Khác				
<b>Cộng</b>	<b>62.444.534.830</b>		<b>5.044.454.797</b>	

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	89.187.986.199	33.035.645.374	344.772.028.435	45.115.000	601.550.107	467.642.325.115
- Mua trong năm		128.979.255			39.170.910	168.150.165
- Đầu tư XDCB hoàn thành	455.036.181	5.475.929.843	19.918.002.262			25.848.968.286
- Tăng khác	4.999.998.200	232.857.900	6.010.030.121		182.656.100	11.425.542.321
- Giảm khác		(36.113.967)	(275.372.321)		(39.140.910)	(350.627.198)
Số dư cuối quý	94.643.020.580	38.837.298.405	370.424.688.497	45.115.000	784.236.207	504.734.358.689
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	30.921.537.766	12.109.251.891	55.685.335.890	12.030.672	432.228.559	99.160.384.778
- Khấu hao trong năm	5.502.882.060	2.911.894.512	12.992.231.180	9.023.004	137.708.692	21.553.739.448
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	36.424.419.826	15.021.146.403	68.677.567.070	21.053.676	569.937.251	120.714.124.226
<b>Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	58.266.448.433	20.926.393.483	289.086.692.545	33.084.328	169.321.548	368.481.940.337
- Tại ngày cuối quý	58.218.600.754	23.816.152.002	301.747.121.427	24.061.324	214.298.956	384.020.234.463

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	88.558.644							88.558.644
- Mua trong năm								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	88.558.644							88.558.644
Giá trị HM lũy kế								
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	88.558.644							88.558.644
- Tại ngày cuối năm	88.558.644							88.558.644

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	<b>258.733.581</b>	<b>225.010.485</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	258.733.581	225.010.485
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	<b>5.391.202.497</b>	<b>1.056.735.341</b>
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	4.708.949.639	559.206.239
Sửa chữa trạm cấp nước Yên Quang	31.230.276	55.800.984
Di chuyển TOCN D300+200+150+90+76+50 cầu vượt đường sắt TĐ	70.241.261	140.482.529
Thay cát bể lọc NMN Ninh Bình	36.034.096	60.743.188
Sửa chữa trạm cấp nước Trường Yên	32.869.616	55.408.784
Sửa chữa TOCN HDPE D450 đường Lê Thái Tổ Tân Thành và D300 đường 1A Ninh Mỹ	36.720.112	64.260.184
Công cụ, dụng cụ đã phân bổ hết đánh giá lại để CPH	18.458.016	141.511.471
Tài sản không đủ điều kiện chuyển sang CC, DC	24.599.455	40.999.099
Phí cấp giấy khai thác, sử dụng nước	150.342.152	
Sửa chữa NMN Ninh Bình	214.989.856	
Nâng cấp đồng hồ Ninh Bình	333.026.451	
Chi phí đào tạo, huấn luyện phát hiện rò rỉ, chống thất thoát, thất thu nước	254.189.931	
DC, SC TOCN HDPE D225+90+63 trên Q. Lộ 12B kéo dài đoạn qua xã Yên Phong Yên Mô (XNL)	125.865.940	
Công cụ, dụng cụ ban QLDA	3.380.382.477	
- Khác	682.252.858	497.529.102
<b>Cộng</b>	<b>5.649.936.078</b>	<b>1.281.745.826</b>

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	4.014.524.642		4.014.524.642	3.372.524.642	3.372.524.642	

- Dự án Ninh Bình và dự án Tam Điệp	1.153.724.642		1.153.724.642	1.153.724.642	1.153.724.642
- Quỹ đầu tư PT	2.860.800.000		2.860.800.000	2.218.800.000	2.218.800.000
<b>b) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>					
<b>c) Vay dài hạn</b>	<b>297.765.611.280</b>		<b>58.491.459.041</b>	<b>4.014.524.642</b>	<b>243.288.676.881</b>
- Quỹ ĐTP	13.244.400.000		7.700.000.000	2.860.800.000	8.405.200.000
- ADB	25.760.108.727			1.153.724.642	26.913.833.369
- NSNT	40.474.349.000		11.201.191.000		29.273.158.000
- WB (Ban QLDA)	218.286.753.553		39.590.268.041		178.696.485.512
- Khác					
<b>Cộng</b>	<b>301.780.135.922</b>		<b>62.505.983.683</b>	<b>7.387.049.284</b>	<b>246.661.201.523</b>

d) Các khoản nợ thuê tài chính

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<b>25.516.917.025</b>		<b>4.266.924.390</b>	
- Công ty TNHH SX và TM Mỹ Phát	198.390.500		128.095.000	
- Công ty CP đầu tư XNK Phú Thái			6.171.000	
- Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Việt Cường	546.101.000		189.488.000	
- DNTN XD và TM Thông Thương	232.369.700		175.521.000	
- Công ty TNHH dịch vụ du lịch Bích Đông	2.475.921.093		210.194.243	
- DNTN Nguyễn Hùng	80.195.966		12.529.000	
- HTX DV thương nghiệp Toàn Thắng	238.095.000		267.795.000	
- Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn Ninh Bình	1.160.938.299		1.160.938.299	
- Công ty CP tư vấn xây dựng Watech	528.048.574		648.153.252	
- Công ty TNHH cơ điện Hawaco	4.232.891.113			
- Công ty CP Hawaco	13.105.413.720			
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và xây dựng Hoàng Dân	914.630.200			
Công ty TNHH Tối ưu mạng nước	437.458.000			
- Khác	1.366.463.860		1.468.039.596	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>25.516.917.025</b>		<b>4.266.924.390</b>	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		5.995.280.839	5.995.280.839	

- Thuế nhà thầu	3.960.100	31.428.410	39.605.294	(4.216.784)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(589.650.711)	378.815.946	191.761.064	(402.595.829)
- Thuế thu nhập cá nhân	14.354.990	4.683.000	19.037.990	
- Thuế tài nguyên	21.563.880	283.323.460	278.493.620	26.393.720
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		23.192.925	23.192.925	
- Các loại thuế khác (thuế môn bài)		10.000.000	10.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	284.747.197	7.471.424.531	7.127.965.251	628.206.477
<b>Cộng</b>	<b>(265.024.544)</b>	<b>14.198.149.111</b>	<b>13.685.336.983</b>	<b>247.787.584</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
<b>Cộng</b>				

#### 18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	<b>17.966.296.271</b>	<b>11.690.395.227</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	3.158.940.839	3.186.858.809
<i>Trích trước lãi và phí ADB</i>	886.376.512	914.526.421
<i>Ghi nợ tiền xét nghiệm mẫu nước SH</i>	171.624.000	167.568.000
<i>Trích trước chi phí các công trình XD CB</i>	2.100.940.327	2.104.764.388
- Các khoản trích trước khác	14.807.355.432	8.503.536.418
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>17.966.296.271</b>	<b>11.690.395.227</b>

#### 19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	<b>2.471.013.324</b>	<b>516.423.638</b>
- Kinh phí công đoàn	83.285.036	75.393.156
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.387.728.288	441.030.482
<b>Cộng</b>	<b>2.471.013.324</b>	<b>516.423.638</b>
b) Dài hạn		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

#### 20. Doanh thu chưa thực hiện

#### 21. Trái phiếu phát hành

#### 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

#### 23. Dự phòng phải trả

#### 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>150.800.000.000</b>				(293.479.072)				<b>150.506.520.928</b>
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước					1.247.099.798				<b>1.247.099.798</b>
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước					(191.761.064)				<b>(191.761.064)</b>
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>150.800.000.000</b>			-	<b>761.859.662</b>		-		<b>151.561.859.662</b>
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay					1.880.165.186				<b>1.880.165.186</b>
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay					(1.140.675.608)	114.278.949			<b>(1.026.396.659)</b>
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>150.800.000.000</b>			-	<b>1.501.349.240</b>	<b>114.278.949</b>	-		<b>152.415.628.189</b>

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	31/12/2017	01/01/2017
- Vốn góp của Nhà nước	150.800.000.000	150.800.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chỉ tiêu	31/12/2017	01/01/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.800.000.000	150.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	417.733.860	

**d. Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	31/12/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.080.000	15.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.080.000	15.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.080.000	15.080.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

**đ- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2017	01/01/2017
- Quỹ đầu tư phát triển:	114.278.949	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.



**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu SX nước	25.426.661.810	23.559.357.399
- Doanh thu hoạt động xây lắp công trình	2.840.117.841	6.164.759.455
- Doanh thu thay thế đồng hồ	44.838.724	35.548.253
- Doanh thu nhượng vật tư	31.644.000	2.389.000
- Doanh thu bán thành phẩm	160.979.999	101.984.556
<b>Cộng</b>	<b>28.504.242.374</b>	<b>29.864.038.663</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

**3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của sản xuất nước	16.924.835.184	19.057.015.740
- Giá vốn của xây lắp công trình	2.961.593.257	1.547.188.026
- Giá vốn thay thế đồng hồ	35.573.837	30.039.911
- Giá vốn nhượng vật tư	31.644.000	2.389.000
- Giá vốn thành phẩm	225.595.647	219.678.762
<b>Cộng</b>	<b>20.179.241.925</b>	<b>20.856.311.439</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.886.028	41.584.065
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	145.807	8.690.135
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>28.031.835</b>	<b>50.274.200</b>

**5. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi, phí tiền vay	3.679.134.212	3.653.461.396
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.260.326	
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>3.684.394.538</b>	<b>3.653.461.396</b>

**6. Thu nhập khác**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	516.771.919	876.741.452
<b>Cộng</b>	<b>516.771.919</b>	<b>876.741.452</b>

**7. Chi phí khác**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	13.859.249	1.427.454
<b>Cộng</b>	<b>13.859.249</b>	<b>1.427.454</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>3.317.349.808</b>	<b>2.341.299.080</b>
- Chi phí nhân viên	955.633.054	1.031.371.969
- Chi phí khấu hao TSCĐ	276.704.526	206.330.973
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.085.012.228	1.103.596.138
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>725.302.584</b>	<b>653.228.481</b>
- Chi phí nhân viên	510.002.504	473.482.373
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.625.134	15.625.134
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	199.674.946	164.120.974
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.421.578.272	5.462.479.562
- Chi phí nhân công	8.297.368.351	8.942.442.980
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.604.385.007	5.005.381.433
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.428.073.680	3.571.535.640
- Chi phí khác bằng tiền	2.284.687.174	1.267.717.112
<b>Cộng</b>	<b>24.036.092.484</b>	<b>24.249.556.727</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	378.815.946	191.761.064
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	378.815.946	191.761.064

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)****VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ****IX- Những thông tin khác**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2018



Chủ tịch HĐQT

  
Đinh Ngọc Vân